

## Chương 3

### Nguồn gốc người Phùng Nguyên

#### Một giả thuyết mới

#### 1. Người Phùng Nguyên và người Khok Phanom Di thuộc nhân chủng nào?

Trong giả thuyết của mình, Hà Văn Tấn (1975/1997: 482) xác định: “Mặc dầu tài liệu thiếu, tôi vẫn tin rằng cư dân ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ cách đây 4000 năm là thuộc đại chủng người Mongoloid chứ không phải Australo-Negroid... Chủ nhân văn hóa Phùng Nguyên ở Xóm Rền có răng cửa hình xẻng rất rõ...(và đó) là một đặc điểm rất trội ở người Mongoloid”.

Tư liệu nhân cốt học đầy đủ hơn đã cho thấy chủ nhân các văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn, Đa Bút trước đó là người Australoid giống người thổ dân châu Úc và người Melanesien, rất khác các sọ thời Phùng Nguyên và thời Đông Sơn mang các đặc trưng Mongoloid rõ rệt (Matsumura và các đồng nghiệp 2008, Bellwood 2012).

Cho đến 2009, các nhà khảo cổ đã phát hiện được 8 bộ di cốt tại các di chỉ Phùng Nguyên. Tuy nhiên, phần lớn các di cốt đều bị vỡ nát nên rất khó nghiên cứu để đưa ra một kết luận rõ rệt.

May mắn là trong quá trình khai quật di chỉ Mán Bạc, Yên Mô, Ninh Bình từ 1999 đến 2007, đoàn khảo cổ quốc tế Việt Nam- Nhật Bản- Australia đã tìm ra 84 di cốt, trong đó có 32 di cốt người lớn gần như còn nguyên vẹn.

Di chỉ Mán Bạc có niên đại 1800-1500 TCN, xấp xỉ niên đại văn hóa Phùng Nguyên, lại có nhiều di vật gần gũi với di vật Phùng Nguyên nên được Chử Văn Tấn (2001) xác định là một di chỉ của người Phùng Nguyên trong quá trình lan tỏa về phía Nam (dẫn theo Hán Văn Khẩn 2009:166). Đặc biệt, người Mán Bạc cũng có tục nhỏ răng và tục chôn người chết đầu hướng Đông như người Phùng Nguyên, vì thế có thể coi người Mán Bạc là người Phùng Nguyên.

Các công trình tổng hợp về người Mán Bạc của Matsumura và đồng nghiệp (2008), Oxenham và đồng nghiệp (2011:35, 74, 87, 88, 130) đã chỉ rõ:

-Sọ người Mán Bạc phần lớn là sọ của di dân mang đặc trưng Mongoloid và phần nhỏ của người bản địa mang đặc trưng Australoid (hay Australo-Melanesiens).

- Các sọ Mongoloid ở Mán Bạc gần gũi nhất với sọ người Vu Đôn, chủ nhân của văn hóa Đá Mới Mã Gia Bang (4000-3500 TCN) ở Giang Tô, tiếp đó với sọ người hiện đại ở Việt Nam, Thái Lan, Lào và Campuchia. Dựa trên các chỉ số sọ và răng, có thể khẳng định người Mán Bạc là họ hàng gần với người Vu Đôn.

-Lịch sử cư dân ở ĐNA có thể được thể hiện theo sơ đồ: người Đá Mới Vu Đôn>người Đá Mới Mán Bạc>người Đông Sơn>người ĐNA lục địa hiện đại. Điều này phù hợp với các bằng chứng khảo cổ cho thấy có một cuộc phát tán lớn của cư dân nông nghiệp từ vùng hạ lưu Dương Tử về phía Nam tới vùng Phúc Kiến- Quảng Đông vào khoảng 3000-2500 TCN, từ đó tới Bắc Việt Nam sau năm 2000 TCN.

-Về tầm vóc, chiều cao trung bình của người Mán Bạc (nam 161, 4 cm, nữ: 154 cm) gần gũi nhất với chiều cao trung bình của người Khok Phanom Di (nam 162,1cm, nữ 154,3cm).

-Người Mán Bạc cũng có tỷ lệ sinh cao, tăng dân số nhanh, số con của một cặp vợ chồng và tỷ lệ tử vong của trẻ dưới 5 tuổi như người Khok Phanom Di.

-Tỷ lệ răng sâu của người Mán Bạc (11 %) và của người Khok Phanom Di (10,9%) gần như nhau và cao nhất trong các nhóm dân Đá Mới cùng thời ở ĐNA. Tỷ lệ đó ở người Khok Phanom Di có thể là do họ ăn nhiều khoai sọ, củ từ và chuối. Dấu tích của các loại củ quả nói trên không thấy ở Mán Bạc.

-Gien (ADN) người Mán Bạc có hai nhóm ti thể F và B phổ biến ở cư dân ĐNA hiện đại và hai nhóm ti thể D và G có tỉ lệ khá cao ở cư dân Đông Á. Điều đó cho thấy có sự hòa huyết giữa di dân phương Bắc và cư dân bản địa.

-Tư liệu nhân cốt ở Mán Bạc cung cấp những bằng chứng mới ủng hộ cho thuyết “hai lớp người” hay thuyết “thiên di ” trong việc lý giải lịch sử các tộc người ở ĐNA. Theo đó, các tư liệu khảo cổ, ngôn ngữ, nhân cốt, di truyền đều thống nhất cho thấy vào thời Đá Mới đã có những làn sóng di dân nông nghiệp thuộc chủng Mongoloid, nói tiếng Nam Á và Nam Đảo từ Nam Trung Quốc tới ĐNA, nơi có cư dân bản địa là người Australoid nói một ngôn ngữ giờ đã mai một.

Về người Khok Phanom Di, Higham (1998: 55) cho biết thêm: việc nghiên cứu xương ngực và xương tay cho thấy đàn ông Khok Phanom Di có bộ ngực và đôi tay rất khỏe, có lẽ là kết quả của việc họ thường xuyên chèo thuyền.

Về người Phùng Nguyên, Hà Văn Tấn (1997:480) cũng cho hay: một bộ xương ở Xóm Rền có chiều cao hơn 160cm, một bộ khác cao 155 cm (tức xấp xỉ chiều cao người Mán Bạc và người Khok Phanom Di). Người Xóm Rền và người Lũng Hòa có xương đùi rất khỏe (có thể do lối sống săn bắn hái lượm).

Những điểm tương đồng giữa hai văn hóa Phùng Nguyên và Khok Phanom Di, giữa nhân cốt- nhân thể của người Phùng Nguyên và người Khok Phanom Di; giữa răng và sọ của người Mã Gia Bang (đại diện là người Vu Đôn) và của người Phùng Nguyên (đại diện là người Mán Bạc) cho phép khẳng định: người Phùng Nguyên và người Khok Phanom Di có cùng nguồn gốc và đều là người thuộc đại chủng Mongoloid.

## **2. Người Phùng Nguyên và người Khok Phanom Di nói ngôn ngữ gì?**

Theo logic, một khi người Phùng Nguyên và người Khok Phanom Di có cùng nguồn gốc, cùng văn hóa và đặc trưng cơ thể thì họ cũng nói cùng một ngôn ngữ. Vấn đề ở đây là nếu Higham và Bellwood nhất trí rằng người Khok Phanom Di nói tiếng Nam Á thì họ lại bất đồng về ngôn ngữ của người Phùng Nguyên, bắt nguồn từ những quan điểm khác nhau về ngôn ngữ của người Phúc Kiến-Quảng Đông vào thời Đá Mới.

Nhìn lại bản đồ ngôn ngữ của Bellwood (Chương 1) chúng ta thấy vùng ven biển Phúc Kiến- Đông Bắc Quảng Đông được xác định là vùng của người nói tiếng Nam Đảo (hay Tiền Nam Đảo). Đó chính là quan điểm của một số nhà ngôn ngữ học như Blust (1999), Diamond (2000), được sự ủng hộ của Jiao (2007b), một chuyên gia khảo cổ về vùng này.

Trong một cuốn sách viết sau đó, Bellwood (2007:214) vẫn khẳng định: người nói tiếng Tiền Nam Đảo từ Phúc Kiến hoặc Quảng Đông đến Đài Loan, sau đó con cháu họ phân thành các nhóm Nam Đảo đi tới Philippines.

Mặt khác, tư liệu khảo cổ cũng cho thấy các văn hóa Đá Mới ở Đài Loan có mối liên hệ cội nguồn với các văn hóa Đá Mới ở Phúc Kiến-Quảng Đông. Theo Jiao (2007b: 23), nhiều người nhất trí coi văn hóa Đại Bồn Khanh, nền văn hóa Đá Mới sớm nhất ở Đài Loan (4000-2500 TCN) có nguồn gốc Phúc Kiến. Nhưng Tsang Cheng Hwa (2005:69) lại cho rằng văn hóa Đại Bồn Khanh có gốc Quảng Đông. Bellwood, trên bản đồ ở Chương 1, rõ ràng đã chia sẻ quan điểm với Tsang Cheng Hwa khi vạch một nhánh lan tỏa từ vùng đồng bằng sông Châu-Hồng Kông tới Đài Loan. Hai quan điểm khác nhau nói trên lại cho thấy một điều: vào thời Đá Mới, người Phúc Kiến –Quảng Đông có cùng một nền văn hóa.

Trong giả thuyết của mình, Bellwood cho rằng người Phùng Nguyên nói tiếng Thái-Kadai nhưng văn hóa Phùng Nguyên lại đến từ vùng đồng bằng sông Châu –Hong Kông, vùng của người nói tiếng Tiền Nam Đảo (?!). Có vẻ, ông đã đăng trí bỏ qua điều mâu thuẫn này.

Hơn nữa, giả thuyết của Bellwood còn đối mặt với một thách thức khác, đó là khi cho rằng người Phùng Nguyên nói tiếng Thái-Kadai, Bellwood cũng thừa nhận ông không thể lí giải được việc tiếng Việt-Mường thuộc hệ Nam Á từ phía Tây hay phía Nam đã đến thay thế tiếng Thái-Kadai ở vùng Bắc Bộ vào cuối thời Phùng Nguyên hay

thời Đông Sơn như thế nào. Như chúng ta đã thấy, một số nhà ngôn ngữ học đã thử lí giải điều này, nhưng rất khác nhau và đều không thuyết phục (Phụ lục 1C).

Trong khi đó, giả thuyết của Higham có tính nhất quán hơn khi xác định người Phùng Nguyên, người Khok Phanom Di, người Phúc Kiến-Quảng Đông thời Đá Mới đều nói tiếng Nam Á.

Theo tôi, hai quan điểm, một coi người Phúc Kiến-Quảng Đông thời Đá Mới nói tiếng Nam Á, một coi họ nói tiếng Tiền Nam Đảo không nhất thiết mâu thuẫn và loại trừ nhau. Thực ra, khái niệm Nam Á ở đây phải gọi đúng là Nam Phương, là ngôn ngữ Mẹ của cả Nam Á và Nam Đảo và đó chính là nội dung cơ bản trong thuyết Nam Phương của Schmidt (1906), từng được Benedict (1942, 1975) phát triển và được nhiều nhà ngôn ngữ khác như Reid (2005), Bengtson (2006) ủng hộ. Từ việc nghiên cứu Họ Từ Người (Phụ lục 4B), tôi cho rằng đó là một thuyết hoàn toàn đúng đắn. Và cũng chỉ với thuyết đó, chúng ta mới có thể lí giải được ít nhất hai hiện tượng: 1-Tiếng Nicobar ở vùng hải đảo có hình thái giống tiếng Nam Đảo nhưng lại có những yếu tố Nam Á đủ để được xếp vào hệ Nam Á; 2- Những yếu tố Nam Á trong ngôn ngữ của người Kalumpang ở đảo Sulawesi, Indonesia. Tôi sẽ nói rõ hơn về hiện tượng thứ hai.

Người Kalumpang nay là con cháu của chủ nhân nền văn hóa Đá Mới Kalumpang với hai di chỉ chính là Kamassi và Minanga Sipakko. Văn hóa Kalumpang với chúng ta rất đáng quan tâm bởi nó có những nét tương đồng với tất cả các văn hóa Phùng Nguyên, Gò Mun, Đông Sơn, Sa Huỳnh ở Việt Nam lẫn các văn hóa Viên Sơn, Đại Bồn Khanh ở Đài Loan.

Cụ thể, theo HX.Chinh –NN.Bích (1978:147-49) di chỉ Kamassi có rìu bốn tứ giác cỡ nhỏ, mũi tên dẹt hình lá và hình tam giác, bàn đập vỏ cây và nhiều dạng hoa văn gốm tương tự với văn hóa Phùng Nguyên.

Theo Bulbeck-Nadruddin (2002:93, 94): trong khi Simanjuntak (1994) kết nối hoa văn gốm Kamassi với hoa văn đồ đồng Đông Sơn thì Bellwood (1997) dựa trên một loạt những tương đồng giữa văn hóa Kalumpang với các văn hóa Đại Bồn Khanh và Viên Sơn ở Đài Loan, lại gắn văn hóa Kalumpang với sự lan tỏa cách đây trên 3000 năm của người nói tiếng Nam Đảo. Riêng Bulbeck-Nadruddin cho rằng văn hóa Kalumpang có mối liên hệ trực tiếp với các văn hóa Tiền Đông Sơn ở Việt Nam và cho biết: trong 76 từ Kalumpang chỉ văn hóa vật chất chỉ có 13 từ (17%) tương ứng với các từ Tiền Nam Đảo do Blust phục dựng. Bulbeck-Nadruddin không nói rõ 63 từ còn lại đó thuộc ngôn ngữ nào, nhưng chúng ta khẳng định chúng chỉ có thể là từ Nam Á.

Như vậy, nếu hiểu khái niệm tiếng Tiền Nam Đảo của Bellwood chính là tiếng Nam Á theo khái niệm của Higham, tức tiếng Nam Á là một ngôn ngữ có trước hay là gốc của tiếng Nam Đảo như trên đã nêu thì hai quan điểm của Bellwood và Higham về ngôn ngữ của người Phúc Kiến-Quảng Đông sẽ thống nhất với nhau.

Tiếp đó, hai giả thuyết của Higham và Bellwood về nguồn gốc văn hóa Phùng Nguyên cũng sẽ thống nhất với nhau nếu Higham thay nguồn gốc Vân Nam bằng nguồn gốc Phúc Kiến-Quảng Đông, còn Bellwood chuyển chủ nhân văn hóa Phùng Nguyên từ người nói tiếng Thái-Kadai thành người nói tiếng Nam Á.<sup>1</sup>

Về ngôn ngữ của người Phúc Kiến-Quảng Đông thời Đá Mới, giờ đây, chúng ta đã có một loạt các nghiên cứu của nhiều nhà ngôn ngữ học liên tục chứng minh và khẳng định đó là tiếng Nam Á. Thậm chí, có người còn cho rằng toàn bộ các cư dân ven biển từ Sơn Đông đến Quảng Đông, từ thời Đá Mới đến thời Xuân Thu (722- 481 TCN) nói tiếng Nam Á (Phụ lục 3A).

Đặc biệt, Norman-Mei (1976:9) khi xác định Môn ngữ ở Phúc Kiến và Đông Bắc Quảng Đông và Việt ngữ ở vùng đồng bằng sông Châu là hai phương ngữ có cơ tầng Nam Á đã nhấn mạnh: *các từ gốc Nam Á trong tiếng Môn Việt và Nam Việt có dạng gần gũi nhất với tiếng Việt Nam, và điều đó không đáng ngạc nhiên bởi người Việt Nam nay là con cháu của người Việt xưa và đất Việt Nam rất gần với Phúc Kiến và Đông Bắc Quảng Đông* (phần viết ngã là do tôi nhấn mạnh).

Pulleyblank (1983: 440) cũng khẳng định: các bằng chứng của Norman-Mei về cơ tầng Nam Á trong tiếng Môn có ý nghĩa rất quan trọng. Chúng ủng hộ kết luận cho rằng người Bách Việt xưa ở vùng ven biển từ Chiết Giang đến Quảng Đông và người Việt Nam ngày nay nói các ngôn ngữ họ hàng với nhau.

Điều quan trọng nhất là, trên cơ sở có ngôn ngữ Nam Á chung, người Phúc Kiến-Quảng Đông, người Phùng Nguyên ở Việt Nam và người Khok Phanom Di ở Thái Lan cũng có một tên tự gọi chung.

### **3. Tên tự gọi của người Phùng Nguyên và người Khok Phanom Di**

Tư liệu khảo cổ đã chứng minh vùng đất gốc của hai văn hóa Phùng Nguyên và Khok Phanom Di là vùng ven biển Phúc Kiến-Đông Bắc Quảng Đông. Đó cũng chính là vùng đất gốc của người Môn và cũng là vùng trung tâm của phương ngữ Môn.

Tên gọi Môn (trong tiếng Môn Đông là Ming, tiếng Môn Nam là Bân), chính là một tên gọi họ hàng với các tên gọi Man. Chữ Môn (閩) cũng rất gần với chữ Man (闽). Man-có nghĩa gốc là Người-là một tên gọi cổ, một thời được dùng để chỉ toàn bộ các tộc khác Hoa ở Nam Trung Quốc. Nó gần gũi về âm và tương đồng về nghĩa với tên tự gọi của nhiều tộc người ở Trung Quốc và Đông Nam Á như Môn/ Man/Rmang/Meng, Mon/Mun/Muan/Mang/Mường, Mông, Man/Mun/Miền (Dao), Miến.v.v.

---

<sup>1</sup> Tôi đã từng trao đổi với Bellwood về vấn đề này, nhưng ông vẫn giữ nguyên quan điểm của mình.

Quan điểm phổ biến từ lâu đã khẳng định người Môn nói tiếng Nam Á là cư dân bản địa lâu đời nhất ở Thái Lan. Trong giả thuyết của mình, Higham cũng xác định người Khok Phanom Di nói tiếng Môn, tức người Khok Phanom Di là người Môn.

Như đã chứng minh, người Phùng Nguyên và người Khok Phanom Di có cùng nguồn gốc, văn hóa, ngôn ngữ, đặc trưng nhân chủng- cơ thể, vì thế người Phùng Nguyên cũng là người Môn.

Tại Việt Nam, tộc người có địa bàn cư trú về cơ bản trùng khớp với vùng phân bố của văn hóa Phùng Nguyên (Vĩnh Phú, Hà Tây, Ninh Bình, Thanh Hóa), có cùng hệ ngôn ngữ, có tên tự gọi tương ứng về âm và tương đồng về nghĩa với các tên tự gọi của người Môn chính là người Mon-Mường.

Không ngẫu nhiên, tên gọi ba di chỉ quan trọng của văn hóa Phùng Nguyên là Phùng Nguyên, Gò Bông và Mán Bạc; tên gọi một di chỉ quan trọng ở địa bàn văn hóa Phùng Nguyên là Gò Mun; tên gọi thời Đường của địa bàn văn hóa Phùng Nguyên là Phong Châu, tất cả các địa danh đó chứa các từ Phùng, Phong, Bông, Mán, Mun tương ứng với các tên gọi của người Mon-Mường. Mối liên hệ giữa tộc danh và địa danh là điều đã được khẳng định (Phụ lục 4B, Phụ lục 1Đ).

Chưa hết, chúng ta còn có thể xác định cụ thể hơn, tổ tiên của người Phùng Nguyên và người Khok Phanom Di là hai nhóm Đản cổ. Vậy người Đản là ai ?

#### **4. Người Đản**

Về người Đản, học giả Đài Loan Chen (2002) cho biết:

1-Tại Nam Trung Quốc và ĐNA, từ thời xa xưa đã có nhiều nhóm người sống ven sông, biển và trên các hòn đảo nhỏ được gọi là “dân hải du”.<sup>1</sup> Theo truyền thống, họ sống trên thuyền và kiếm sống bằng săn bắt thủy hải sản. Họ lập thành các đội thuyền nhỏ của các gia đình. Thường họ có một thủ lĩnh cai quản công việc chung. Nhiều nhóm có quan hệ hai bên cùng có lợi với các nhóm cư dân trên cạn.

2-Tại Nam Trung Quốc, những nhóm như vậy được gọi là Đản Gia (tức người Đản).<sup>2</sup> Thư tịch viết họ tồn tại từ thời Hán, nhưng thực ra họ đã tồn tại từ thời rất xa xưa. Do phạm vi phân bố của họ rất rộng, bao gồm cả Tứ Xuyên và Quảng Tây, họ không phải là một tộc người mà gồm nhiều tộc người có lối sống giống nhau.

---

<sup>1</sup> Tiếng Anh: sea-nomad. Dù từ nomad có nghĩa gốc du mục không thích hợp với dân đánh cá nhưng đa số các học giả chấp nhận nghĩa mở rộng của từ này. Một số học giả lại dùng từ “Sea Gysies”=”Người Di gan trên biển” với nghĩa người sống nay đây mai đó trên biển.

<sup>2</sup> Tiếng Anh: Tanjia hay phổ biến hơn: Tanka.

3- Ngày nay, người Đản sống chủ yếu ven các dòng sông. Các nhóm sống trên biển chỉ có ở vùng cửa sông Châu, Hồng Kông và Makao. Tổ tiên của họ có thể đã xuất hiện vào thời Đá Mới cách đây hơn 7000 năm. Thời tiền sử, họ sống khắp vùng ven biển từ Phúc Kiến đến Quảng Tây và rất có thể còn xa hơn nữa về phía Nam.

4- Ngay từ thời xưa, người Đản đã không thể sống hoàn toàn cách biệt với các nguồn sống cũng như với các cư dân trên bờ. Xã hội của họ không phải là xã hội hoàn toàn độc lập, tự cung tự cấp. Ngoài sống trên nhà-thuyền, họ cũng dựng các ngôi nhà gỗ trên bờ hay nhà nổi trên bè (*pai*).

5- Người Đản thời Đá Mới là chủ nhân của các di chỉ cồn sò điệp, tập trung ở vùng hạ lưu sông Mân, Phúc Kiến, vùng đồng bằng sông Châu, Quảng Đông và vùng ven biển Tây Nam Đài Loan. Các di chỉ cồn sò điệp ở vùng ven biển Phúc Kiến- Quảng Đông có 4 đặc trưng như sau:

-Phần lớn nằm trên các cồn cát ven cửa sông hay trên sườn các đảo nhỏ.

-Phần lớn có diện tích nhỏ và tầng văn hóa mỏng do chủ nhân cư trú ngắn hạn theo mùa vụ.

-Con người ở đó sống chủ yếu bằng bắt cá, mò trai và săn bắt chim thú nhỏ.

-Không có di chỉ nào mang dấu tích của nông nghiệp.

6- Người Đản di chuyển trên biển với phạm vi rất rộng và thường trở lại những nơi đã từng đến, từ đó tạo ra một mạng lưới liên thông giữa các đảo và vùng ven biển. Họ là nhân tố tích cực trong việc truyền bá đồ đá, đồ gốm, đồ ngọc và góp phần tích cực tạo nên tính thống nhất trong sự đa dạng của các văn hóa Đá Mới ở vùng ven biển Đông Nam Trung Quốc.

## 5. Tổ tiên người Phùng Nguyên, Khok Phanom Di là người Đản cổ

Chúng ta có một loạt dấu hiệu cho thấy người Đàm Thạch Sơn, người Phùng Nguyên, người Khok Phanom Di đều là người Đản:

1- Tên Đản tương ứng với tên gọi Mân- Man. Chữ Đản 蠻 cũng có bộ Trùng như chữ Mân 閩 và chữ Man 閩.. Đản và Man đều đã từng được dùng để gọi chung cư dân phương Nam. Một số tộc người ở Hồ Nam, Hồ Bắc, Tứ Xuyên xưa cũng được gọi là Đản, Di Đản hay Man Đản, chứng tỏ Man=Mân=Đản. Rất có thể, Đản là tên gọi dân được dành riêng cho những người Mân có lối sống hải du ở hạ lưu sông Mân và ven biển Phúc Kiến, sau lan tỏa tới vùng ven biển Quảng Đông, Đài Loan và các nơi khác.

2- Di chỉ Đàm Thạch Sơn là một di chỉ còn sò điệp đúng kiểu di chỉ của người Đản nên người Đàm Thạch Sơn là người Đản. Ngay tên gọi Đàm Thạch Sơn cũng có liên hệ tới tên Đản (Đàm và Đản có cùng âm Tan trong tiếng Hoa).

3-Theo Higham-Thosarat (1998: 63) di chỉ Khok Phanom Di là di chỉ còn sò điệp và người Khok Phanom Di là những người săn bắt hái lượm dùng đồ gốm và hải sản của mình trao đổi lấy gạo từ các cư dân vùng nội địa. Như vậy, người Khok Phanom Di có lối sống đúng như lối sống của người Đản.

4-Theo Hoàng Xuân Chinh-Nguyễn Ngọc Bích (1978:138): di chỉ Phùng Nguyên có tầng văn hóa mỏng (0,1 -0,3m) cho thấy người Phùng Nguyên chỉ sống ở đây trong một thời gian ngắn. Dựa vào dấu tích một lớp phù sa, hai ông đoán người Phùng Nguyên đã “phải bỏ đi nơi khác do lũ lụt” nhưng cũng khẳng định “Chắc hẳn cuộc di chuyển này còn do nhiều nguyên nhân khác nữa mà tài liệu khảo cổ không đủ cất nghĩa”.

Theo tôi, tầng văn hóa mỏng của di chỉ Phùng Nguyên thể hiện một đặc trưng cho các di chỉ của người Đản, người Phùng Nguyên sớm di chuyển bởi họ có lối sống như người Đản.

Hán Văn Khẩn (2009:171) cũng cho biết: di chỉ Xóm Rền nằm trên một gò hiện cách sông Lô khoảng 1km. Trước 1945, quanh đây vẫn còn nhiều rừng cây, đầm hồ, đồi núi. Người Xóm Rền vẫn đánh bắt thủy sản quanh năm và săn bắn chim thú lúc nông nhàn. Vào mùa mưa lũ, các đồi gò ở đây trở thành các đảo, cư dân phải dùng thuyền đi lại.

Rõ ràng, lối sống của người Xóm Rền cho đến trước 1945 vẫn còn khá gần gũi với lối sống của người Đản ở Xóm Rền cách đây gần 3800 năm.<sup>1</sup>

5- Tại các di chỉ Phùng Nguyên, cho đến nay các nhà khảo cổ vẫn không phát hiện được một bằng chứng trực tiếp, chắc chắn nào của nông nghiệp (ví dụ dấu tích của hạt thóc hay vỏ trấu). Nếu lý do cho tỷ lệ răng sâu cao của người Khok Phanom Di là do ăn nhiều củ từ, khoai sọ, chuối thì lý do cho tỷ lệ răng sâu cao tương tự của người Mán Bạc chắc cũng tương tự. Truyền thuyết Hồng Bàng nói người thời Hùng Vương chủ yếu ăn bột cây quang lang (bột cây báng). Cho đến giữa thế kỉ 20, người Rục ở Quảng Bình vẫn còn lấy bột báng làm lương thực chính. Rất có thể, bột báng cũng là dạng thức ăn bột chính của người Mán Bạc và người Phùng Nguyên. Điều đó có nghĩa

---

<sup>1</sup> Hoàng Xuân Chinh (2000) cho rằng di chỉ Phùng Nguyên có niên đại sớm hơn di chỉ Xóm Rền, nhưng Hán Văn Khẩn (2009) có quan điểm ngược lại. Theo tôi, do lối sống của người Phùng Nguyên mang tính Đản rõ hơn, quan điểm của Hoàng Xuân Chinh chắc đúng hơn.



cây lương thực chính của người Phùng Nguyên là cây có củ và cây rừng, tức người Phùng Nguyên sống chủ yếu bằng săn bắt hái lượm như người Đán cổ.

6-Tại các di chỉ Phùng Nguyên, cho đến nay, sau nhiều lần khai quật cũng không phát hiện được dấu tích nền nhà. Điều đó cho thấy người Phùng Nguyên, Xóm Rền vẫn sống chủ yếu trên thuyền hay nhà bè và chỉ lên bờ chôn cất người chết, cúng lễ theo truyền thống của cư dân thủy cư nói chung. Chính vì thế, di chỉ Xóm Rền chỉ được coi là di chỉ-mộ táng với tầng văn hóa ở chân gò, nơi gần sông nước, luôn dày hơn ở vùng đỉnh gò (Hán Văn Khấn 2009: 30). Có lẽ, khi lên bờ làm đám ma và chôn người chết, người Xóm Rền chỉ dựng tạm những chiếc lều tại vùng chân gò.

7- Việc người Đán thời Đá Mới sống tập trung ở vùng hạ lưu sông Mân, Phúc Kiến, vùng đồng bằng sông Châu, Quảng Đông và vùng ven biển Tây Nam Đài Loan cùng với phạm vi hoạt động rộng, tính năng động và tích cực của người Đán trong việc giao lưu và truyền bá văn hóa bằng đường biển đã lý giải vì sao văn hóa Phùng Nguyên có dọi xe sợi gốc Phúc Kiến, có một dạng bàn đập vỏ cây và kỹ thuật dùng đá ngọc làm bôn nhỏ gốc Đài Loan, có một loạt dạng đồ gốm gốc Quảng Đông và có nha chương gốc tận Tứ Xuyên.

8-Cuộc thiên di của người Mân-Đán từ Phúc Kiến-Quảng Đông tới Việt Nam thời Đá Mới đã tạo tiền đề cho các đợt thiên di của người Mân- Đán cũng từ đó tới Việt Nam vào thời Đông Sơn và thời lịch sử sau này. Đặc biệt, đa số các vua chúa của Việt Nam sau này có gốc Mân hay Đán (Phụ lục 3C).

Tóm lại, người Phùng Nguyên (cũng như người Khok Phanom Di) có gốc là di dân Mân-Đán cổ từ Đàm Thạch Sơn, Phúc Kiến. Vậy vì sao họ đến Việt Nam và đã đến bằng cách nào?

## 6. Vì sao họ đến Việt Nam?

Như đã nêu, ba giả thuyết của Trần Quốc Vượng, Higham và Bellwood đều gắn nguồn gốc người Phùng Nguyên với những cuộc thiên di của cư dân nông nghiệp Đá Mới đi tìm đất mới. Nhưng giờ đây, với những bằng chứng đã nêu, chúng ta đã xác định những người Phùng Nguyên đầu tiên là những người có lối sống săn bắt hái lượm vùng ven sông biển như người Đán. Vậy những cơn gió và đợt sóng nào đã đưa họ đến Việt Nam ?

Theo Li Gou (2002:31-34) tư liệu khảo cổ ở vùng cửa sông Châu-Hồng Kông cho thấy vào cuối thời Đá Mới (3000 -1500 TCN) cư dân ở đây đã rời bỏ nơi cư trú ở một số nơi. Đồng thời, ở phía Bắc và vùng bên trong cửa sông lại xuất hiện một số điểm cư trú mới khá tập trung. Nguyên nhân của hiện tượng đó có thể là:

- Do cư dân ở những nơi đó muốn tìm những nơi khác thuận lợi hơn cho một cuộc sống lâu dài. Các điểm cư trú mới thường nằm gần hơn các nguồn thủy sản và lâm sản.

- Do ảnh hưởng của cư dân trồng lúa Thạch Hiệp, một số nhóm săn bắt hái lượm có xu hướng chuyển dần sang trồng trọt để có cuộc sống ổn định hơn. Vì thế, họ chuyển đến ở vùng trong cửa sông, nơi có đất trồng sẵn có hơn vùng ngoài cửa sông.

- Sự lan tỏa của cư dân nông nghiệp Thạch Hiệp tới vùng đồng bằng sông Châu và vùng ven biển cũng như sự bùng nổ dân số đã dẫn đến việc xuất hiện một loạt điểm cư trú lớn kiểu Thạch Hiệp ở Quảng Đông. Sức ép dân số chắc chắn đã dẫn đến tình trạng thiếu đất đai, tài nguyên trong một thời gian nhất định, thể hiện qua việc xuất hiện một số điểm cư trú cả ở các vùng bãi cát, đỉnh đồi, doi đất ven biển, nơi không hề thuận lợi cho việc cư trú, nhất là vào mùa bão. Hiện tượng đó cũng chứng tỏ không gian sống và nguồn sống ở đây đã và đang bị khai thác triệt để.

Tuy Li Guo không nói cụ thể nhưng chúng ta có thể suy đoán rằng những cư dân nói trên là những nhóm Đán cổ. Thực tế, người Đán vẫn luôn được coi là nhóm cư dân bản địa lâu đời nhất ở vùng cửa sông Châu.

Dù không có tư liệu về vùng Phúc Kiến –Đông Bắc Quảng Đông, nhưng chúng ta cũng có thể đoán định rằng, các hiện tượng tương tự cũng đã diễn ra ở đây, thậm chí ở mức độ cao hơn do vùng cửa sông Mân ở Phúc Kiến có ít đất nông nghiệp màu mỡ hơn so với vùng cửa sông Châu, sức ép đối với cư dân ở đây có thể còn mạnh hơn, dẫn đến những cuộc thiên di xa hơn tới Việt Nam và Thái Lan.

Phân tích sự thiên di của người Tiền Nam Đảo từ Đài Loan tới vùng hải đảo, Bellwood (2007:52) còn đưa ra một số động lực khác: mong muốn ra đi tìm những mỏ đá mới ( để làm rìu bôn); tìm những khu rừng mới có nhiều loại chim quý ( để lấy lông hóa trang trong các hội lễ); tìm những vùng bờ biển mới có nhiều loài trai hiếm ( để lấy vỏ làm công cụ và đồ trang sức); tìm những hòn đảo mới nơi còn có các đàn chim ngò nghêch lạ người (để dễ săn bắt). Đặc biệt, ông nhấn mạnh đến một nguyên nhân tâm lý: khát vọng trở thành thủ lĩnh-người sáng lập trên những vùng đất mới.

Theo Bellwood, giống như các chàng trai thời nay, các chàng trai thời Đá Mới cũng luôn mong muốn thể hiện tài năng và khẳng định cá nhân mình. Trong các sử thi và huyền thoại, những người dám ra đi tìm đất mới, lập ra những cộng đồng mới luôn được kính trọng, tôn thờ và ngợi ca (nhiều nhóm Maori ở New Zealand có tên tự gọi được đặt theo tên những người sáng lập hay tên ông bà tổ). Trong các cộng đồng xưa, quyền lợi của từng dòng họ thường phụ thuộc vào nguồn gốc, vị thế của tổ tiên, vì thế, những người có địa vị thấp kém, những gia đình bị o ép lép vế, nếu muốn mở mày mở mặt chỉ có cách là ra đi đến những vùng đất mới. Đó cũng chính là một nguyên nhân rất quan trọng cho nhiều cuộc thiên di của người Nam Đảo về phía Đông tới Polynesia .

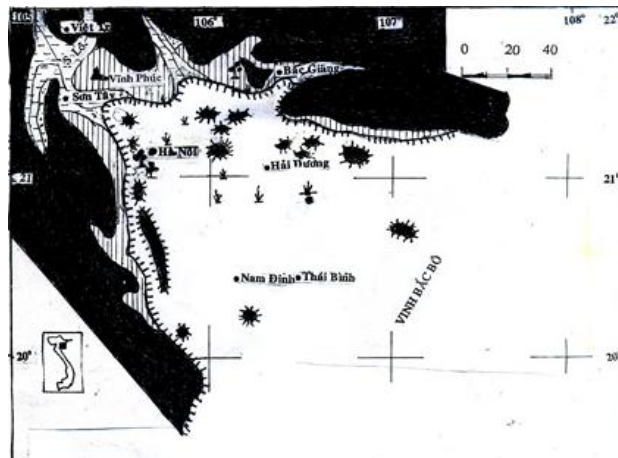
Có thể, đó cũng là những động lực cho sự ra đi của người Đản đến Việt Nam. Đặc biệt, sự có mặt của những chiếc nha chương “nhập khẩu” ở hai di chỉ Xóm Rền, Phùng Nguyên dường như đã thể hiện khát vọng trở thành người sáng lập, thành thủ lĩnh kiêm pháp sư của những người Phùng Nguyên đầu tiên.

Như Cuisinier (1948: 566) đã chỉ ra, ẩn sau tục thờ thần bảo hộ ở người Mường và tục thờ thành hoàng ở người Việt chính là tục thờ người sáng lập. Sử thi Mường, thực chất là những bài tang ca của các pháp sư Mường tiễn đưa người chết về với tổ tiên cũng dành nhiều lời ca ngợi kỳ tích của những người sáng lập-những người đã “Đề Mường-Đề Người”, “Đề Đất- Đề Nước”.

## 7. Họ đến như thế nào?

Người Đản nói chung là dân sông nước, có những người thạo nghề đi biển và đường biển chính là con đường thuận lợi và nhanh nhất đưa di dân Đản tới Việt Nam. Đặc biệt, vào những tháng có gió mùa Đông Bắc, thuyền bè có thể căng buồm xuôi gió xuôi theo dòng biển chảy từ vùng Phúc Kiến-Quảng Đông đảo Đài Loan xuống biển Đông tới vùng biển Việt Nam.

Theo các nghiên cứu cổ địa lý, cách đây khoảng gần 4000 năm, vùng đất của văn hóa Phùng Nguyên vẫn còn nằm sát bờ vịnh Hà Nội, tức rất gần với biển. Vì thế, người Đản từ Phúc Kiến hoàn toàn có thể đi thuyền hay bè tới vịnh Hà Nội, rồi ngược sông Hồng tới vùng có các di chỉ Phùng Nguyên, Gò Bông, Xóm Rền ngày nay.



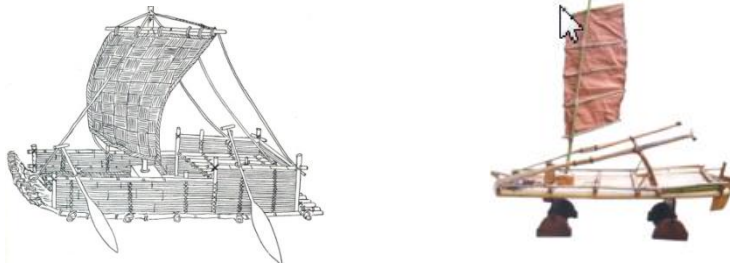
**Hình 1:** Bản đồ vùng đồng bằng Bắc Bộ cách đây hơn 4000 năm

**Nguồn:** Hoàng Ngọc Kỳ 2008 <sup>1</sup>

Tư liệu khảo cổ khẳng định các phương tiện đi biển đã xuất hiện cách đây 5-7000 năm. Văn hóa Hà Mẫu Độ đã có thuyền gỗ, bè tre, trong đó bè tre xuất hiện sớm

<sup>1</sup> Báo Thanh Niên 20-4-2010

nhất. Tiếp đó, những chiếc bè có buồm dùng để vượt biển đã ra đời muộn nhất vào khoảng 3000 TCN ở vùng ven biển Chiết Giang-Phúc Kiến. Các nghiên cứu gần đây đã chứng minh phần lớn rìu bôn tại các di chỉ Đá Mới ở Đài Loan được làm bằng đá bazal chuyên chở bằng thuyền hay bè trên con đường biển dài 45km từ đảo Thất Mỹ thuộc quần đảo Bành Hồ tới Đài Loan. Một dạng bè có buồm vẫn tồn tại ở Đài Loan cho đến những năm 1950 và tại Phúc Kiến cho tới tận ngày nay, chủ yếu trên các sông suối nhiều đá ngầm hiểm trở (Chen J. Y. 2002: 52; Jiao 2007:56).



**Hình 2:** Bè vượt biển ở Đài Loan (còn dùng cho đến năm 1803) và ở Phúc Kiến (mô hình).

**Nguồn:** Jiao 2007

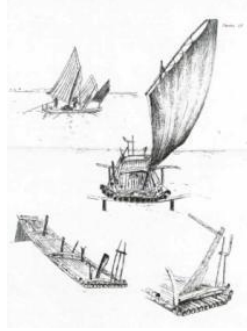
Rất có thể, người Đản đã dùng một dạng bè có buồm để đến Việt Nam.

Tại Việt Nam, vào những năm 1950, người ta vẫn thấy một dạng bè có buồm ở vùng ven biển từ Nam Định đến Quảng Trị. Một kỹ sư Pháp thời đó nhận thấy dạng bè này chỉ có ở Bắc Việt Nam, Đài Loan và vùng ven biển Peru-Ecuador. Một học giả Nhật lại thấy nó còn có ở Tứ Xuyên. Đào Duy Anh (2010:263) tin dạng bè ấy là của người Bách Việt vùng Dương Tử vào thời tiền sử đã dùng để vượt biển tới Đài Loan, Việt Nam, Indonesia và tới tận châu Mỹ .

Ngày nay, dạng bè này vẫn còn ở Sầm Sơn, Thanh Hóa với tên gọi *bè ghe*. Năm 1993, nhà sử học, nhà văn và nhà thám hiểm người Anh T. Severin đã đến Sầm Sơn, với sự giúp đỡ của ngư dân ở đây đã đóng một chiếc bè tre kiểu Sầm Sơn và dùng nó vượt hơn 12 000 km đường biển từ Hồng Kông tới Đài Loan- Nhật- Mỹ trong vòng 6 tháng, chứng minh hùng hồn khả năng dùng bè tre vượt biển của người tiền sử.<sup>1</sup>

Trong tiếng Việt, *bè* còn được gọi là *mảng*, thuyền còn được gọi là *ghe*. Có thể thấy, các từ *bè-ghe-mảng* tương ứng với các từ chỉ thuyền-bè: *riang* (Nguyễn Nam Á)= *barangay/ bangka* (Nam Đảo)= *bang* (Thái-Kađai). Đặc biệt, *bè* cũng khá gần với *pai* trong tiếng Đản Phúc Kiến.

<sup>1</sup> [http://en.wikipedia.org/wiki/Tim\\_Severin](http://en.wikipedia.org/wiki/Tim_Severin)



**Hình 3:** Dạng bè tre có buồm ở Sầm Sơn năm 1940 và năm 2010.

**Nguồn:** <http://www.boatsandrice.com/bambooRaft.html>

Với dạng bè có buồm thích hợp cho những nơi có nhiều đá ngầm, di dân Đản thời Đá Mới có thể đi dọc ven biển Phúc Kiến- Quảng Đông –Quảng Tây tới vịnh Hà Nội khi đó vẫn còn có nhiều đá ngầm. Cho mãi đến thế kỷ 9, Cao Biền mới cho quân phá hủy phần nào dãy đá ngầm đó.

Việc người Đản đến Việt Nam thời Đá Mới bằng đường biển càng được khẳng định với việc phần lớn di dân và thương lái từ Phúc Kiến-Quảng Đông đến Việt Nam thời Trung đại cũng đi tàu hoặc dùng tàu chở hàng sang Việt Nam (Phụ lục 3B).<sup>1</sup> Từ đó, người Việt gọi họ là “*người Tàu*”, hàng của họ là “*đồ Tàu*” và trong tiếng Việt có từ “*Tàu*” chỉ chung người đến từ Trung Quốc đến và cuối cùng, thành một từ chỉ người Trung Quốc. Có điều, hầu hết “*người Tàu*” đó lại chính là người Bách Việt. Tương tự, từ chỉ Trung Quốc trong tiếng Anh-Pháp (China) như Wade (2009) mới chứng minh là có gốc từ Zina, vốn là tên gọi nước Dạ Lang cũng của người Bách Việt (Phụ lục 6 D).

Rất có thể, truyền thống sống ở nước, với nước và nhờ nước của người Đản (còn có tên Thủy Sinh Nhân) đã là nguồn gốc cho cách gọi nơi mình sống là “*Nước*” của người Việt. Thói quen ngồi xổm đặc trưng của người Việt dường như cũng bắt nguồn sâu xa từ cách ngồi của những người thường sống trên thuyền bè và trên vùng đất ẩm ướt ven sông biển. Cách ngồi đó cũng góp phần tạo cơ bụng và đùi rắn chắc, điều lý giải bộ xương đùi rất khỏe của người Phùng Nguyên.

---

<sup>1</sup> Lưu ý: từ *lái* trong các từ *thương lái*, *lái buôn* là từ *lái* trong các từ *lái thuyền*, *lái bè*, *lái đò*.



**Hình 4:** Người ngồi xồm trên bè tre ở vùng ven biển Phúc Kiến ngày nay; Người ngồi xồm ở chợ quê Bắc Bộ thế kỷ 19.

**Nguồn:** Jiao 2007; my.opera.com

## Kết luận

1- Người Phùng Nguyên và người Khok Phanom Di đều có gốc từ di dân Môn-Đàn cổ thuộc đại chủng Mongoloid nói tiếng Nam Á, chủ nhân của văn hóa Đá Mới Đàm Thạch Sơn ở Phúc Kiến- Đông Bắc Quảng Đông. Người Phùng Nguyên là tổ tiên trực tiếp của người Mường ở Việt Nam. Người Khok Phanom Di là tổ tiên trực tiếp của người Môn ở Thái Lan.

2- Là dân “hải du”, họ đến Việt Nam và Thái Lan bằng đường biển và ban đầu sống chủ yếu bằng săn bắt hái lượm ở vùng cửa sông, ven biển. Sau này, cuối thời Phùng Nguyên, do dân số tăng và cùng với sự hình thành của vùng đồng bằng sông Hồng, họ đều chuyển dần sang nghề trồng lúa, làm vườn như nhiều nhóm cư dân ở vùng ven biển Phúc Kiến-Quảng Đông.

Đến đây, một câu hỏi bồng bật ra: nếu người Phùng Nguyên là người Môn Mường đến từ Phúc Kiến-Quảng Đông thì người Đông Sơn với tên gọi Lạc Việt đến từ đâu? Để trả lời câu hỏi này, trước hết chúng ta hãy tìm hiểu nguồn gốc của tên gọi Việt.

